

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là AFX.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/7/2025
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch HĐQT và ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tăng Vũ Giang

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 0206/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ có ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.028.782.458.661	1.679.286.459.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	104.497.789.484	37.077.597.294
1. Tiền	111		4.497.789.484	32.077.597.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.000.000.000	939.962.814.741
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	-	739.962.814.741
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	210.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.025.120.078	511.418.702.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	353.267.297.344	300.847.651.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	79.937.473.071	157.134.517.463
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	60.779.382.587	66.080.959.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(12.959.032.924)	(12.644.425.937)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	230.450.132.868	188.892.023.200
1. Hàng tồn kho	141		230.450.132.868	188.892.023.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.809.416.231	1.935.321.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.629.472.207	1.050.476.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.179.944.024	884.845.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.558.156.220	315.035.016.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240.000.000.000	240.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	240.000.000.000	240.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.891.652.009	63.977.281.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	33.205.831.405	36.036.186.343
- Nguyên giá	222		269.357.875.312	269.357.875.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.152.043.907)	(233.321.688.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.680.000.000	-
- Nguyên giá	225		1.680.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	27.005.820.604	27.941.094.978
- Nguyên giá	228		33.544.784.208	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.538.963.604)	(6.176.821.652)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.013.012.988	178.488.321
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	1.013.012.988	178.488.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	6.900.000.000	6.900.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.753.491.223	3.979.247.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.753.491.223	3.979.247.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.341.340.614.881	1.994.321.476.003


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		856.278.181.459	1.518.396.541.689
I. Nợ ngắn hạn	310		855.086.581.459	1.518.003.041.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	210.733.063.489	147.849.738.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	11.060.256.764	2.178.460.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	6.342.489.961	4.876.966.530
4. Phải trả người lao động	314		-	20.080.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	993.858.302	1.316.293.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	4.687.918.590	745.595.195.620
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	618.057.898.875	614.252.486.869
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.211.095.478	1.913.820.170
II. Nợ dài hạn	330		1.191.600.000	393.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	13.500.000	393.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	1.178.100.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485.062.433.422	475.924.934.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	485.062.433.422	475.924.934.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.410.097.416	13.009.522.108
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.652.336.006	112.915.412.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.610.261.590	84.903.906.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.042.074.416	28.011.506.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.341.340.614.881	1.994.321.476.003



Người lập biểu
Ngô Quang Thanh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hường



Tổng Giám đốc
Tăng Vũ Giang
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.024.969.644.381	1.008.710.624.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.675.131.022	2.402.864.758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.021.294.513.359	1.006.307.759.969
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	992.935.444.297	967.959.252.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.359.069.062	38.348.507.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	22.767.293.780	12.342.487.317
7. Chi phí tài chính	22	5.5	28.346.110.038	20.146.016.572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.281.543.453	19.760.673.488
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.667.238.973	4.868.074.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	5.658.769.676	9.539.352.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.454.244.155	16.137.551.199
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.867.652.170	109.090.908
12. Chi phí khác	32	5.9	538.929.534	344.667.188
13. Lợi nhuận khác	40		3.328.722.636	(235.576.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.782.966.791	15.901.974.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	2.740.892.375	3.021.557.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.042.074.416	12.880.417.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	315	368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	315	368

Người lập biểu

Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc

Tăng Vũ Giang

An Giang, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		13.782.966.791	15.901.974.919
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.192.496.890	3.433.207.261
- Các khoản dự phòng	03		314.606.987	302.687.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(501.179.815)	(4.399.662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.959.293.072)	(1.137.939.369)
- Chi phí lãi vay	06		22.281.543.453	19.760.673.488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.111.141.234	38.256.204.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.862.400.358	179.215.711.830
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.558.109.668)	21.084.489.124
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(668.948.440.734)	118.989.528.643
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.219.892.475	(2.084.701.628)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		739.962.814.741	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.268.743.504)	(19.807.492.230)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.026.299.134)	(6.267.945.771)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(607.300.000)	(1.330.520.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.747.355.768	328.055.273.791
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.440.515.559)	(40.951.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(210.000.000.000)	(150.124.206.047)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000.000	64.222.136.543
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(150.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.095.167.890	1.322.691.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.345.347.669)	(234.620.329.042)
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	633.825.577.382	563.092.055.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(628.340.165.376)	(644.938.034.496)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(501.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.983.512.006	(81.845.978.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		67.385.520.105	11.588.966.090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.077.597.294	5.207.762.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.672.085	4.399.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		104.497.789.484	16.801.127.875



Người lập biểu
Ngô Quang Thanh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Tăng Vũ Giang
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 208 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 207 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản
7	Chi nhánh tại Bình Định	Số 389 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.	Thương mại - Dịch vụ

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số tháng

Máy móc và thiết bị

40

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.



3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	185.566.517	622.418.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.312.222.967	31.455.178.345
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.000.000.000	5.000.000.000
	104.497.789.484	37.077.597.294

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa với số tiền là 100 tỷ đồng; Lãi suất 4,2%/năm; Kỳ hạn 32 ngày.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	739.962.814.741	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương (1)	-		(*)	399.962.814.741		(*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh (2)	-		(*)	340.000.000.000		(*)
Cộng	-	-	-	739.962.814.741	-	-

(1) Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương; Mã trái phiếu: THBCH2429002; Số lượng: 3.997 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 26/12/2024 đến ngày 26/12/2029; Công ty đã bán toàn bộ khoản trái phiếu này vào ngày 15/01/2025.

(2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh; Mã trái phiếu: SGX12401; Số lượng: 3.400 trái phiếu; Kỳ hạn 60 tháng từ ngày 31/12/2024 đến ngày 31/12/2029; Công ty đã bán toàn bộ trái phiếu này vào ngày 27/02/2025.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	210.000.000.000	210.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	210.000.000.000	210.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

- (i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Ba Đình với số tiền là 200 tỷ đồng; Lãi suất 4,4%/năm; Kỳ hạn 6 tháng.
Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với số tiền là 10 tỷ đồng; Lãi suất 5,1%/năm; Kỳ hạn 12 tháng.

4.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn STF	37.252.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Long Tường	32.574.670.641	25.240.500.000
Ông Phạm Quang Phúc	13.569.921.507	31.158.325.595
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu phân bón Phú Lộc	-	34.743.518.500
Công ty TNHH Aura Commodities	22.173.148.500	12.274.341.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HQStar	24.777.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	26.464.727.607	25.555.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	19.814.600.000	4.753.366.000
Công ty TNHH Green Agros	18.115.573.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh phân bón Bình Điền II	18.672.980.000	-
Ông Đỗ Văn Mạnh	15.080.270.211	27.735.144.435
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Healthyproducts	222.356.659	16.956.586.659
Các khoản phải thu khách hàng khác	124.549.048.719	122.430.069.059
	353.267.297.344	300.847.651.448

4.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần INTESUN	5.519.940.000	50.816.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	18.075.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại HB Việt Nam	25.680.000.000	30.780.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ LOCBTH Việt Nam	-	17.010.000.000
Công ty TNHH Soco Việt Nam	17.537.733.101	24.952.500.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.124.799.970	33.576.017.463
	79.937.473.071	157.134.517.463

4.6 Phải thu khác

4.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho CBNV	57.369.493.714	-	3.959.012.692	-
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	52.247.109.463	-	-	-
Đối tượng khác	5.122.384.251	-	3.959.012.692	-
Ký cược, ký quỹ	836.223.750	-	50.432.223.750	-
Các khoản khác	2.573.665.123	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	661.357.451	-	-	-
Đối tượng khác	1.912.307.672	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
	60.779.382.587	605.238.149	66.080.959.285	605.238.149
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	52.908.466.914	-	-	-

(*) Đến thời điểm ngày 05/08/2025, Công ty đã thực hiện thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.

4.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về hợp tác đầu				
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (i)	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland (ii)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-

(i) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án “Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn” thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa theo Thỏa thuận hợp tác ký với Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2024. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 100 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm.

(ii) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 với Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải tại xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp.

Thông tin dự án:

- Tên dự án đầu tư: Khu biệt thự nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải
- Địa điểm thực hiện đầu tư: xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải
- Quy mô dự án: 12,1624 ha với Quy mô xây dựng 130 biệt thự nhà vườn; 01 nhà trẻ; 01 trạm y tế; 01 nhà hành chính và hệ thống cây xanh công viên kết hợp bãi đỗ xe
- Tình trạng dự án hiện tại: Đã hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu.

4.7 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	14.301.351.820	1.947.557.045	14.286.704.477	2.247.516.689
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	936.429.440	-	936.429.440	-
Công ty Cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đắc Nông Feed	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	712.020.000
Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	-	1.068.571.000	320.571.300
Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
Thân Thùy Dung	885.247.138	-	885.247.138	-
Nguyễn Vũ Phương	634.140.291	621.398.307	648.369.716	621.000.389
Trần Thị Tho	67.408.000	-	67.408.000	-
Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	593.925.000	1.979.750.000	593.925.000
Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	20.213.738	-	-
Các khoản phải thu khác	605.238.149	-	605.238.149	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	605.238.149	-	605.238.149	-
	14.906.589.969	1.947.557.045	14.891.942.626	2.247.516.689

4.8 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.544.907.453	-	28.317.386.231	-
Công cụ, dụng cụ	3.160.753.460	-	3.658.299.730	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.668.319.356	-	10.980.230.581	-
Thành phẩm	58.070.724.496	-	67.842.010.260	-
Hàng hoá	140.005.428.103	-	78.094.096.398	-
	230.450.132.868	-	188.892.023.200	-

4.9 Chi phí trả trước

4.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa tài sản	643.993.144	279.995.549
Chi phí CCDC xuất dùng	63.172.317	87.826.574
Chi phí mua bảo hiểm	242.784.048	133.559.870
Các khoản khác	679.522.698	549.094.319
	1.629.472.207	1.050.476.312

4.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa tài sản	2.217.640.151	2.717.853.264
Chi phí CCDC xuất dùng	382.532.479	1.087.864.183
Chi phí mua bảo hiểm	13.965.000	-
Các khoản khác	139.353.593	173.529.724
	2.753.491.223	3.979.247.171

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	113.957.593.030	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.357.875.312
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	113.957.593.030	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.357.875.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	97.018.146.066	115.891.191.214	14.628.438.045	3.050.392.758	2.733.520.886	233.321.688.969
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	1.154.202.819	996.211.832	533.730.883	77.092.968	69.116.436	2.830.354.938
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	98.172.348.885	116.887.403.046	15.162.168.928	3.127.485.726	2.802.637.322	236.152.043.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	16.939.446.964	11.795.158.226	6.124.269.750	664.391.301	512.920.102	36.036.186.343
Số dư cuối kỳ	15.785.244.145	10.798.946.394	5.590.538.867	587.298.333	443.803.666	33.205.831.405

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 172.328.515.960 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 164.144.625.834 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 27.594.812.477 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 29.906.294.958 VND.

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
Số dư tại Số cuối kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.680.000.000	1.680.000.000

4.12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Giảm khác (*)	(573.132.422)	-	(573.132.422)
Số dư cuối kỳ	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	5.897.691.442	279.130.210	6.176.821.652
Khấu hao trong kỳ	323.609.952	38.532.000	362.141.952
Số dư cuối kỳ	6.221.301.394	317.662.210	6.538.963.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	27.586.227.688	354.867.290	27.941.094.978
Số dư cuối kỳ	26.689.485.314	316.335.290	27.005.820.604

(*) Các Chi phí không đủ điều kiện để ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	97.835.818	-
Xây dựng cơ bản các Xí nghiệp, kho	97.835.818	-
Sửa chữa	915.177.170	178.488.321
Sửa chữa lớn TSCĐ	915.177.170	178.488.321
	1.013.012.988	178.488.321

4.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	6.900.000.000	-	(*)	6.900.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000		(*)	6.900.000.000		(*)
	<u>6.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tên doanh nghiệp	Địa chỉ		Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam		Kinh doanh siêu thị	15%	15%	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	14.049.422.500	14.049.422.500	33.829.067.350	33.829.067.350
Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	67.027.953.800	67.027.953.800	31.199.014.600	31.199.014.600
Công ty Cổ phần XNK Hoa Lư	8.048.859.110	8.048.859.110	3.890.600.000	3.890.600.000
Công ty TNHH Thương mại Doanh Nguyễn	49.974.979.872	49.974.979.872	-	-
Công ty TNHH Czarnikow (Việt Nam)	16.788.536.730	16.788.536.730	13.962.760.200	13.962.760.200
Các đối tượng khác	54.843.311.477	54.843.311.477	64.968.296.170	64.968.296.170
	210.733.063.489	210.733.063.489	147.849.738.320	147.849.738.320

4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
New Well International Trading Limited	8.594.604.566	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.465.652.198	2.178.460.959
	11.060.256.764	2.178.460.959

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	439.658.973	426.859.024
Chi phí phải trả khác	554.199.329	889.434.197
	993.858.302	1.316.293.221

4.18 Phải trả khác

4.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	761.730	-
Kinh phí công đoàn	172.118.886	24.731.820
Bảo hiểm xã hội	624.296.273	311.233.101
Bảo hiểm thất nghiệp	42.138.971	17.167.075
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.140.576.000	3.140.576.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM (1)	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây lắp Thịnh Gia Phát (2)	-	340.000.000.000
Các đối tượng khác	272.169.630	1.665.630.524
	4.687.918.590	745.595.195.620

- (1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122024/HTĐT/TDM-AG ngày 30/12/2024 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 02 tháng. Công ty đã hoàn thành hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 15/01/2025.
- (2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 31122024/HTĐT/TGP-AG ngày 30/12/2024. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 03 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 17/02/2025.

4.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.500.000	393.500.000
	13.500.000	393.500.000

4.19 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.380.267.308	2.740.892.375	1.026.299.134	-	6.094.860.549
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.970.007	208.173.106	216.979.602	-	27.163.511
Thuế tài nguyên	-	808.640	4.806.400	4.824.000	-	791.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	455.643.295	215.397.581	455.643.295	-	215.397.581
Các loại thuế khác	-	-	12.968.792	12.968.792	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.277.280	-	-	-	4.277.280
	-	4.876.966.530	3.182.238.254	1.716.714.823	-	6.342.489.961

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

4.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (1)	173.981.791.199	173.981.791.199	175.899.469.706	173.344.410.702	171.426.732.195	171.426.732.195
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (2)	199.978.000.000	199.978.000.000	212.148.000.000	212.170.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN An Giang (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam (4)	199.966.264.176	199.966.264.176	199.966.264.176	194.875.959.674	194.875.959.674	194.875.959.674
Ngân hàng TNHH Indovina (5)	34.131.843.500	34.131.843.500	34.131.843.500	47.949.795.000	47.949.795.000	47.949.795.000
	618.057.898.875	618.057.898.875	632.145.577.382	628.340.165.376	614.252.486.869	614.252.486.869

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2024/548403/HĐTD ngày 16/8/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn. Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất: quy định theo hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ và các quyền phát sinh trong tương lai.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-202400764 ngày 15/11/2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng: 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo: Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số: 02/2023/AFX/HĐTC; số 03/2023/AFX/HĐTC; số:04/2023/AFX/HĐTC; số 05/2023/AFX/HĐTC.

(3) Hợp đồng tín dụng số: 540.0150/2025/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 29/5/2025 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số: 09/020625/540/HDTGCK-PGB theo HĐ thế chấp số: 540.0150C/2025/BĐ

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: BCLC-3028-01 ngày 17/7/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: bao gồm các tài sản theo Hợp đồng thế chấp số: 087/2023/HĐTC/CMB; BCLC-1356-HĐTC-01; BCLC-1623-HĐTC-01; BCLC-1605-HĐTC-01; 087/2023/HĐTCTS/CMB; BCLC-3028-01/HDBL và các hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm/chứng chỉ tiền gửi tại VPBank/VPBSMBCFC.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2009/IVB-HĐHM/2025 ngày 21/02/2025 với Ngân hàng TNHH Indovina Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 21/02/2025 đến ngày 20/02/2026. Lãi suất: quy định theo giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 601520; DM 690525; DM 690527; DM 690528 và các hợp đồng tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội.

4.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE (1)	1.178.100.000	1.178.100.000	1.680.000.000	501.900.000	-	-
	1.178.100.000	1.178.100.000	1.680.000.000	501.900.000	-	-

(1) Hợp đồng thuê tài chính số: C2504470C2 ngày 28/4/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị: 1.680.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê: 40 tháng. Lãi suất: thả nổi.

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.011.506.150	28.011.506.150
Phân phối lợi nhuận		1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.042.074.416	11.042.074.416
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.400.575.308	(3.305.150.616)	(1.904.575.308)
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	14.410.097.416	120.652.336.006	485.062.433.422

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, cụ thể như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%): 1.400.575.308 đồng
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (5%): 1.400.575.308 đồng
- Trích thù lao HĐQT, BKS năm 2024: 504.000.000 đồng

4.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Đặng Quang Thái	74.800.000.000	21,37%	28.500.000.000	8,14%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	55.300.000.000	15,80%	55.300.000.000	15,80%
Ông Lê Tiến Dũng	10.000.000.000	2,86%	20.000.000.000	5,71%
Vốn góp của các đối tượng khác	179.712.500.000	51,34%	216.012.500.000	61,72%
	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

4.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.21.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	109.610.261.590	84.903.906.056
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	11.042.074.416	12.880.417.001
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	120.652.336.006	97.784.323.057

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.019.844.096.037	1.003.514.535.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.978.526.722	4.932.313.346
Doanh thu hoạt động khác	723.401.000	263.776.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.423.620.622	-
	1.024.969.644.381	1.008.710.624.727

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	1.980.719.169	2.243.679.896
Hàng bán bị trả lại	1.694.411.853	159.184.862
	3.675.131.022	2.402.864.758

5.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	990.522.237.994	966.171.313.094
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.438.211.727	1.601.035.768
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	641.713.449	-
Giá vốn các hoạt động khác	333.281.127	186.903.164
	992.935.444.297	967.959.252.026

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.451.332.274	(44.836.149)
Lãi bán các khoản đầu tư	7.846.603.347	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	661.357.451	1.182.775.518
Lãi trễ hạn thanh toán	8.434.359.013	11.200.148.286
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	501.179.815	4.399.662
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	872.461.880	-
	22.767.293.780	12.342.487.317
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	661.357.451	1.182.775.518

5.5 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	22.281.543.453	19.760.673.488
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	629.333.751	752.992.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	293.315.026	125
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(367.650.000)
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.141.917.808	-
	28.346.110.038	20.146.016.572

5.6	Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	1.885.738.683	1.948.810.350
	Chi phí vật liệu, bao bì	2.273.700	77.221.067
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.736.364	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.130.226	4.130.226
	Chi phí bảo hành	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.822.597.522	1.965.618.475
	Chi phí bằng tiền khác	939.762.478	872.294.428
	Cộng	6.667.238.973	4.868.074.546
5.7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.991.586.194	3.227.324.168
	Chi phí vật liệu quản lý	443.782	86.238.847
	Chi phí đồ dùng văn phòng	87.599.876	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	391.568.928	391.568.928
	Thuế, phí và lệ phí	20.439.388	22.454.028
	Chi phí dự phòng	314.606.987	670.337.986
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.063.290	1.825.153.984
	Chi phí bằng tiền khác	745.461.231	3.316.275.002
	Cộng	5.658.769.676	9.539.352.943
5.8	Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Tiền phạt thu được	3.866.367.123	-
	Các khoản khác	1.285.047	109.090.908
	Cộng	3.867.652.170	109.090.908
5.9	Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Các khoản chậm nộp	6.389.325	286.663.954
	Các chi phí khác	532.540.209	58.003.234
	Cộng	538.929.534	344.667.188

5.10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.042.074.416	12.880.417.001
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.042.074.416	12.880.417.001
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	315	368
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	315	368

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS được trích từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025. Việc tính lãi trên cổ phiếu kỳ này và kỳ trước chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS.

5.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.740.892.375	3.021.557.918
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.740.892.375	3.021.557.918

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	13.782.966.791	15.901.974.919
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(78.504.914)	(794.185.330)
Các khoản điều chỉnh tăng	582.852.537	388.590.188
Chi phí không được trừ khác	582.852.537	388.590.188
Các khoản điều chỉnh giảm	(661.357.451)	(1.182.775.518)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(661.357.451)	(1.182.775.518)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.704.461.877	15.107.789.589
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	2.740.892.375	3.021.557.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.740.892.375	3.021.557.918
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.740.892.375	3.021.557.918

5.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.299.907.237	239.670.681.470
Chi phí nhân công	16.476.797.565	7.186.262.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.192.496.890	3.433.207.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.087.765.774	13.260.862.956
Chi phí dự phòng	314.606.987	670.337.986
Chi phí khác bằng tiền	3.555.294.407	5.356.469.451
	243.926.868.860	269.577.821.866

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	633.825.577.382	563.092.055.837
	633.825.577.382	563.092.055.837

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	628.340.165.376	644.938.034.496
	628.340.165.376	644.938.034.496

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	392.500.000	418.500.000
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	146.100.000	60.000.000
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Hoàng D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập	60.000.000	40.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	36.000.000	-
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	36.000.000	-
Ban Điều hành			
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	272.500.000	272.500.000
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	194.800.000	211.800.000
		1.233.900.000	1.038.800.000

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng	137.472.058.883	53.578.598.895
	Thu hồi tạm ứng	137.472.058.883	53.578.598.895
Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng	280.000.000	25.975.631.134
	Thu hồi tạm ứng	280.000.000	25.975.631.134
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	73.675.395.579	-
	Thu hồi tạm ứng	21.428.286.116	-
		370.607.799.461	159.108.460.058

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ đông lớn Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ tức	661.357.451	1.182.775.518
		661.357.451	1.182.775.518

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	52.247.109.463	-
		52.247.109.463	-
	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ tức	661.357.451	-
		661.357.451	-

7.2. Thông tin về bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra tại thị trường trong nước nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.016.168.965.015	1.423.620.622	3.701.927.722	1.021.294.513.359
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	6.261.732.034	547.397	126.629.896	6.388.909.327
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	25.646.727.021	781.907.173	1.930.434.868	28.359.069.062
5. Tài sản bộ phận	670.944.036.744	49.660.867.965	-	720.604.904.709
6. Tài sản không phân bổ				620.735.710.172
Tổng Tài sản				1.341.340.614.881
7. Nợ phải trả bộ phận	852.428.816.999	3.412.745.630	-	855.841.562.629
8. Nợ phải trả không phân bổ				436.618.830
Tổng Nợ phải trả				856.278.181.459

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán AIC Việt Nam.

Người lập biểu
Ngô Quang Thanh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Tăng Vũ Giang
An Giang, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025